

Số: 79 /KH-UBND

Tuy An Đông, ngày 30 tháng 3 năm 2026

KẾ HOẠCH

Thu, nộp quỹ phòng chống thiên tai trên địa bàn xã Tuy An Đông năm 2026

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai; Nghị định số 63/2025/NĐ-CP ngày 05/3/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Nghị định 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 200/NĐ-CP ngày 09/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng thủ dân sự và các quy định về phòng thủ dân sự;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 23/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ tổ chức lại Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia, Ban Chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai, Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk về ban hành Quy định chi tiết nội dung chi và mức chi của Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Công văn số 3019/UBND-NNMT ngày 09/3/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc lập kế hoạch thu Quỹ phòng chống thiên tai năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 336/TTr-KT ngày 30/3/2026;

UBND xã Tuy An Đông xây dựng kế hoạch thu, nộp quỹ phòng chống thiên tai trên địa bàn xã Tuy An Đông năm 2026 với các nội dung như sau.

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Nhằm huy động các nguồn lực xã hội phục vụ công tác cứu trợ, hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai, ứng phó, phòng ngừa, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra; tạo nguồn kinh phí để xây dựng, tu bổ, sửa chữa, nâng cấp, cải tạo những công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn xã.

- Nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động, Nhân dân và toàn xã hội về ý nghĩa và tầm quan trọng của việc đóng góp, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai là trách nhiệm, nghĩa vụ của mọi công dân và của toàn xã hội.

2. Yêu cầu

- Thu, nộp Quỹ đúng đối tượng, đúng mức thu, thu đủ, đảm bảo thời gian, tiến độ kế hoạch đã xây dựng.

- Quản lý, theo dõi, sử dụng Quỹ đúng mục đích, hiệu quả; thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về tài chính.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ MỨC THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

1. Đối tượng công dân

Là công dân Việt Nam đủ 18 tuổi đến tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường theo quy định của pháp luật về lao động, đóng góp (bắt buộc) Quỹ phòng, chống thiên tai 01 lần/năm, cụ thể như sau:

1.1. Mức thu

- Cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp và người lao động làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động đóng một phần hai của mức lương cơ sở chia cho số ngày làm việc trong tháng.

- Người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong các doanh nghiệp đóng một phần hai của mức lương tối thiểu vùng chia cho số ngày làm việc trong tháng theo hợp đồng lao động. Người lao động giao kết nhiều hợp đồng lao động với nhiều doanh nghiệp chỉ phải đóng 01 lần theo 01 hợp đồng lao động có thời gian dài nhất.

- Người lao động khác (trừ các đối tượng nêu trên): mức thu 10.000 đồng/người/năm.

1.2. Hình thức thu

- Đảng ủy, HĐND, UBND xã, các đoàn thể chính trị - xã hội; các cơ quan đơn vị trên địa bàn xã có trách nhiệm thu tiền đóng góp Quỹ của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý theo mức quy định và chuyển vào tài khoản của Quỹ phòng, chống thiên tai xã.

- Phòng Kinh tế (*Cơ quan Thường trực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự xã*) có trách nhiệm thu tiền đóng góp Quỹ phòng, chống thiên tai của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc các cơ quan, đơn vị theo mức quy định và nộp về tài khoản của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh theo quy định.

- Các Trường thôn tổ chức thu Quỹ phòng, chống thiên tai của các đối tượng người lao động khác trên địa bàn nộp về UBND xã (qua Phòng Kinh tế cơ quan Thường trực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự xã). Việc thu bằng tiền mặt phải có chứng từ theo mẫu quy định của Bộ Tài chính.

2. Đóng góp tự nguyện cho Quỹ

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân (kể cả tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế đang sinh sống, hoạt động hoặc tham gia phòng, chống thiên tai tại tỉnh Đắk Lắk) tham gia đóng góp tự nguyện cho Quỹ phòng, chống thiên tai xã.

3. Các trường hợp được miễn, giảm, tạm hoãn và thẩm quyền quyết định miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp Quỹ

3.1. Đối tượng được miễn đóng góp

a) Đối tượng được hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09/12/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

b) Đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.

c) Hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang đang hưởng phụ cấp sinh hoạt phí.

d) Sinh viên, học sinh đang theo học tập trung, dài hạn tại các trường Đại học, cao đẳng, trung cấp, dạy nghề.

đ) Người khuyết tật hoặc bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên, người mắc bệnh hiểm nghèo hoặc mắc bệnh tâm thần có chứng nhận của bệnh viện từ cấp huyện trở lên.

e) Người đang trong giai đoạn thất nghiệp hoặc không có việc làm từ 6 tháng trong 1 năm trở lên.

g) Phụ nữ đang nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi.

h) Thành viên hộ gia đình thuộc diện nghèo hoặc cận nghèo; thành viên hộ gia đình ở các xã đặc biệt khó khăn vùng khó khăn các xã khu vực III và các thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản pháp luật khác có liên quan, thành viên hộ gia đình bị thiệt hại nặng do thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ, tai nạn.

i) Hợp tác xã không có nguồn thu.

k) Tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn trong năm bị thiệt hại do thiên tai gây ra về tài sản, nhà xưởng, thiết bị khi phải tu sửa, mua sắm với giá trị lớn hơn hai phần vạn (0,02%) tổng giá trị tài sản của tổ chức hoặc phải ngừng sản xuất kinh doanh từ 05 ngày liên tục trở lên có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.2. Đối tượng được giảm, tạm hoãn đóng góp

Tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thì được xem xét giảm, tạm hoãn đóng góp Quỹ. Mức giảm đóng góp Quỹ tương ứng mức giảm thuế thu nhập doanh nghiệp do cơ quan Thuế công bố hàng năm.

4. Tỷ lệ phân bổ

4.1. Ủy ban nhân dân xã chủ động giữ lại tối đa không quá 28% số thu trên địa bàn (thực hiện theo Quyết định số 01004/QĐ-UBND ngày 21/8/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk).

4.2 Ủy ban nhân dân xã tổng hợp báo cáo quyết toán kinh phí gửi về cơ quan quản lý Quỹ cấp tỉnh để xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện thu hồi khoản phân bổ nếu còn dư hoặc quyết định phân bổ khi nguồn kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai tại xã đã sử dụng hết.

III. THỜI HẠN NỘP QUỸ, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN

1. Hình thức nộp

Nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản:

- Chuyển khoản: Số TK 3713.0.1157999 .00000 tại KBNN khu vực XIV - PGD số 18

- Tên đơn vị: Phòng Kinh tế xã Tuy An Đông

2. Thời hạn nộp Quỹ

Ủy ban nhân dân cấp xã thu nộp một lần về tài khoản Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Đắk Lắk trước ngày 15 tháng 9 hàng năm (theo tỷ lệ đã được phân cấp tại khoản 10 Điều 18 Nghị định 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính Phủ về việc Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

3. Báo cáo, phê duyệt quyết toán

- Phòng kinh tế (*Cơ quan Thường trực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự xã*) thẩm tra quyết toán thu, chi Quỹ của cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý trên địa bàn và lập báo cáo kết quả thu chi quỹ trên địa bàn cấp xã gửi Cơ quan quản lý quỹ tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 28 tháng 02 năm sau liền kề.

- Ủy ban nhân dân xã báo cáo tiến độ thu, chi Quỹ hằng tháng về cơ quan quản lý Quỹ tỉnh trước ngày 20 hằng tháng và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

- Quỹ thực hiện chế độ kế toán theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính về chế độ kế toán.

4. Chế độ thông tin, công khai nguồn thu, chi

- Cơ quan, đơn vị, tổ chức phải công khai danh sách thu, nộp quỹ của cá nhân cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, bằng các hình thức: thông báo bằng văn bản, niêm yết tại đơn vị; công bố tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức,

người lao động của đơn vị. Thời điểm công khai chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày chuyển vào tài khoản của Quỹ cấp xã.

- Cấp thôn phải công khai kết quả thu, nộp, danh sách người lao động đã đóng quỹ trên địa bàn; tổng kinh phí được cấp cho công tác phòng, chống thiên tai và nội dung chi bằng các hình thức: báo cáo giải trình công khai tại cuộc họp tổng kết hằng năm, niêm yết tại Nhà Văn hóa các thôn.

- UBND xã phải công khai kết quả thu nộp, danh sách tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài, danh sách người lao động đã đóng quỹ trên địa bàn xã (nếu có); tổng kinh phí được cấp cho công tác phòng, chống thiên tai và nội dung chi bằng các hình thức: báo cáo giải trình tại cuộc họp tổng kết hằng năm, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã, nhà văn hóa các thôn và thông báo trên phương tiện truyền thanh xã.

IV. KẾ HOẠCH THU, NỘP QUỸ NĂM 2026

Tổng số giao chỉ tiêu thu, nộp Quỹ Phòng, chống thiên tai năm 2026 trên địa bàn xã là: **189.482.366 đồng** (Một trăm tám mươi chín triệu, bốn trăm tám mươi hai ngàn, ba trăm sáu mươi sáu đồng).

(Có phụ lục 01,02,03 chi tiết gửi kèm).

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

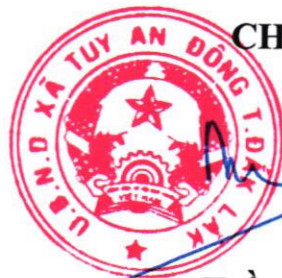
1. Phòng Kinh tế có trách nhiệm tham mưu cho UBND xã triển khai, đôn đốc các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã, các thôn thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2026 trên địa bàn. Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm kiểm tra, hoạt động của Quỹ phòng, chống thiên tai xã; kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ nộp Quỹ theo quy định của pháp luật.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã, các Trưởng thôn, có trách nhiệm và nghĩa vụ thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai; công khai kết quả thực hiện theo quy định.

Đề nghị các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã, các Trưởng thôn nghiêm túc triển khai thực hiện. Quá trình triển khai thực hiện có gì vướng mắc kịp thời phản ánh về UBND xã (qua Phòng Kinh tế Cơ quan Thường trực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự xã) để xem xét, hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và MT tỉnh Đắk Lắk;
- Chi cục Thủy lợi và PCTT tỉnh Đắk Lắk;
- CT, các PCT UBND xã;
- CVP, PCVP HĐND và UBND xã;
- Lưu: VT, Kế toán



CHỦ TỊCH

Trần Văn Biên

**Phụ lục 01:****Danh sách cán bộ, công chức, viên chức, NLĐ nộp Quỹ PCTT năm 2026***(Kèm theo Kế hoạch số 79/KH-UBND ngày 30/3/2026 của UBND xã Tuy An Đông)*

STT	Họ và tên	1/2 mức lương cơ sở (đồng)	Mức đóng góp Quỹ (01 ngày lương/người/năm) (đồng)
I	Văn phòng Đảng ủy xã:		478.638
1	Đặng Thị Hồng Nga	1.170.000	53.182
2	Biện Minh Kha	1.170.000	53.182
3	Cao Thái Nhân	1.170.000	53.182
4	Nguyễn Trường Phúc	1.170.000	53.182
5	Võ Thị Thúy	1.170.000	53.182
6	Nguyễn Văn Thịnh	1.170.000	53.182
7	Trần Thị Hà Phương	1.170.000	53.182
8	Nguyễn Thị Hồng Nhi	1.170.000	53.182
9	Trần Văn Bồn	1.170.000	53.182
II	Ban xây dựng đảng:		319.092
1	Thiều Vũ Bảo	1.170.000	53.182
2	Mạnh Thị Thu Thủy	1.170.000	53.182
3	Nguyễn Kim Thanh	1.170.000	53.182
4	Nguyễn Văn Hoan	1.170.000	53.182
5	Kiều Thị Diễm My	1.170.000	53.182
6	Nguyễn Thành Đồng	1.170.000	53.182
III	Ủy ban Kiểm tra đảng ủy:		265.910
1	Nguyễn Đức Thắng	1.170.000	53.182
2	Nguyễn Bảo Đức	1.170.000	53.182
3	Hồ Văn Hào	1.170.000	53.182
4	Đào Thị Mai Phương	1.170.000	53.182
5	Nguyễn Thị Thu Hằng	1.170.000	53.182
IV	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã:		585.002
1	Bùi Thị Yên	1.170.000	53.182
2	Nguyễn Thị Ngọc Thường	1.170.000	53.182
3	Lê Thị Ánh Nhị	1.170.000	53.182
4	Vũ Thị Bích Hà	1.170.000	53.182
5	Nguyễn Văn Bình	1.170.000	53.182
6	Lê Thị Hồng Nhạn	1.170.000	53.182
7	Huỳnh Kim Mẫn	1.170.000	53.182
8	Trần Văn Phương	1.170.000	53.182
9	Phạm Trần Anh Vũ	1.170.000	53.182
10	Ngô Thảo Nguyên	1.170.000	53.182
11	Trần Thị Lệ Hiền	1.170.000	53.182

V	Văn phòng HĐND & UBND:		850.912
1	Trần Văn Biên	1.170.000	53.182
2	Nguyễn Thanh Minh	1.170.000	53.182
3	Trần Minh Liêu	1.170.000	53.182
4	Nguyễn Khánh Luân	1.170.000	53.182
5	Lưu Thị Kim Yến	1.170.000	53.182
6	Ngô Thị Thanh Loan	1.170.000	53.182
7	Ngô Thị Thanh Thuý	1.170.000	53.182
8	Thiều Nguyễn Trung Vương	1.170.000	53.182
9	Phạm Ngọc Tuấn	1.170.000	53.182
10	Nguyễn Thị Hồng Loan	1.170.000	53.182
11	Nguyễn Đức Tùng	1.170.000	53.182
12	Nguyễn Văn Ninh	1.170.000	53.182
13	Huỳnh Thị Ngọc Bích	1.170.000	53.182
14	Đặng Ngọc Dũng	1.170.000	53.182
15	Nguyễn Đức Minh	1.170.000	53.182
16	Nguyễn Hoàng	1.170.000	53.182
VI	Trung tâm phục vụ hành chính công:		212.728
1	Lê Xuân Nam	1.170.000	53.182
2	Nguyễn Chí Cường	1.170.000	53.182
3	Phạm Thị Linh Phượng	1.170.000	53.182
4	Nguyễn Thị Hồng Thu	1.170.000	53.182
VII	Phòng Kinh tế:		531.820
1	Phạm Thanh Tùng	1.170.000	53.182
2	Phạm Anh Trường	1.170.000	53.182
3	Nguyễn Văn Hiếu	1.170.000	53.182
4	Bùi Văn Thanh	1.170.000	53.182
5	Huỳnh Thị Phương	1.170.000	53.182
6	Lâm Thị Minh Diễm	1.170.000	53.182
7	Nguyễn Thanh Trung	1.170.000	53.182
8	Lê Thị Hồng Hạnh	1.170.000	53.182
9	Lê Phong	1.170.000	53.182
10	Nguyễn Công Bình	1.170.000	53.182
VIII	Phòng Văn hóa - Xã hội:		638.184
1	Lê Xuân Ngo	1.170.000	53.182
2	Trần Xuân Quang	1.170.000	53.182
3	Trịnh Thị Danh	1.170.000	53.182
4	Nguyễn Tấn Cường	1.170.000	53.182
5	Phạm Thị Hoang	1.170.000	53.182
6	Bùi Chí Lâm	1.170.000	53.182
7	Lê Văn Nam	1.170.000	53.182
8	Trần Minh Lợi	1.170.000	53.182
9	Nguyễn Thanh Thảo	1.170.000	53.182
10	Trần Văn Sỹ	1.170.000	53.182

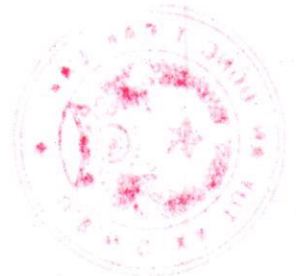
11	Phạm Ngọc Hào	1.170.000	53.182
12	Bùi Hữu Bình	1.170.000	53.182
IX	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công:		159.546
1	Phan Chân Thuyên	1.170.000	53.182
2	Huỳnh Thị Việt	1.170.000	53.182
3	Nguyễn Thị Thanh Thảo	1.170.000	53.182
	TỔNG CỘNG		4.041.832

Phụ lục 02:

Các cơ quan, đơn vị trực thuộc

(Kèm theo Kế hoạch số 79 /KH-UBND ngày 30/3/2026 của UBND xã Tuy An Đông)

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động	Tổng số tiền thu (đồng)
1	Công an xã	39	2.074.098
2	BCH Quân sự xã	09	478.638
3	Trạm Y tế xã	33	1.755.006
4	Các Trường học trên địa bàn xã	356	18.932.792
	TỔNG CỘNG		23.240.534





Phụ lục 03:

KẾ HOẠCH GIAO CHỈ TIÊU THU QUỸ PCTT NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TUY AN ĐÔNG

(Kèm theo Kế hoạch số 79/KH-UBND ngày 30/3/2026 của UBND xã Tuy An Đông)

STT	Xã Tuy An Đông	Tổng số lao động	Cán bộ, công chức, viên chức cấp xã, phường		Số lao động khác (thu 10.000 đồng/người/năm)		Tổng số thu (đồng)
			Số lao động (người)	Số tiền đóng Quỹ (đồng)	Số lao động khác (người)	Số tiền đóng Quỹ (đồng)	
		(1)=(2)+(4)	(2)	(3)=(2) x 53.182	(4)	(5)=(4) x 10.000	(6)=(3)+(5)
	Tổng toàn xã						
A	Các cơ quan, đơn vị cấp xã						
I	Văn phòng Đảng ủy xã	9	9	478.638			478.638
II	Ban Xây dựng đảng	6	6	319.092			319.092
III	Ủy ban Kiểm tra đảng ủy	5	5	265.910			265.910
IV	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	11	11	585.002			585.002
V	Văn phòng HĐND & UBND	16	16	850.912			850.912
VI	Trung tâm phục vụ hành chính công	4	4	212.728			212.728
VII	Phòng Kinh tế	10	10	531.820			531.820
VIII	Phòng Văn hóa - Xã hội	12	12	638.184			638.184
IX	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	3	3	159.546			159.546
X	Công an xã	39	39	2.074.098			2.074.098
XI	BCH Quân sự xã	9	9	478.638			478.638
B	Trường học						
I	Trường THCS Châu Kim Huệ	53	53	2.818.646			2.818.646
II	Trường TH An Ninh Đông Số 2	37	37	1.967.734			1.967.734
III	Trường TH An Ninh Đông Số 1	41	41	2.180.462			2.180.462

IV	Trường Mầm non An Ninh Đông	31	31	1.648.642			1.648.642
V	Trường THCS An Ninh Tây	47	47	2.499.554			2.499.554
VI	Trường tiểu học An Ninh Tây	53	53	2.818.646			2.818.646
VII	Trường Mầm Non An Ninh Tây	22	22	1.170.004			1.170.004
VIII	Trường TH và THCS Lê Duẩn	56	56	2.978.192			2.978.192
IX	Trường Mầm Non An Thạch	16	16	850.912			850.912
C	Trạm y tế						
I	Trạm y tế Tuy An Đông	33	33	1.755.006			1.755.006
D	Các thôn						
I	Thôn Bình Thạnh				1.495	14.950.000	14.950.000
II	Thôn Tiên Châu				1.589	15.890.000	15.890.000
III	Thôn Hội Phú				1.273	12.730.000	12.730.000
IV	Thôn Diêm Điền				1.124	11.240.000	11.240.000
V	Thôn Xuân Phú				561	5.610.000	5.610.000
VI	Thôn Phú Hội				2.384	23.840.000	23.840.000
VII	Thôn Phú Lương				2.493	24.930.000	24.930.000
VIII	Thôn Phú Sơn				1.252	12.520.000	12.520.000
IX	Thôn Phú Hạnh				1.670	16.700.000	16.700.000
X	Thôn Hà Yên				531	5.310.000	5.310.000
XI	Thôn Phú Thịnh				800	8.000.000	8.000.000
XII	Thôn Hội Tín				559	5.590.000	5.590.000
XIII	Thôn Quảng Đức				325	3.250.000	3.250.000
XIV	Thôn Hòa Hậu				164	1.640.000	1.640.000
TỔNG CỘNG							189.482.366